



NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN CHẤT LƯỢNG THÔNG TIN KẾ TOÁN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG

A STUDY ON FACTORS AFFECTING THE QUALITY OF ACCOUNTING INFORMATION OF ENTERPRISES IN VINH LONG PROVINCE

Võ Ngọc Cẩm Tú*, Phạm Ngọc Tím, Trương Thị Kim Oanh, Lê Bảo Ngọc

Trường Đại học Cửu Long

DOI: <https://doi.org/10.65934/mkusj.2026.01-e.945>

*Email: vongoccamtu@mku.edu.vn

Ngày nhận bài: 28/03/2026

Ngày phản biện: 30/03/2026

Ngày duyệt bài: 01/06/2026

TÓM TẮT

Nghiên cứu nhằm xác định và đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chất lượng thông tin kế toán của các doanh nghiệp tại tỉnh Vĩnh Long. Dữ liệu được thu thập từ các kế toán viên và nhà quản lý tại các doanh nghiệp trên địa bàn xã Phú Quới, phân tích qua kiểm định độ tin cậy thang đo, phân tích nhân tố khám phá và hồi quy tuyến tính bội. Kết quả cho thấy năm nhân tố có tác động thuận chiều và có ý nghĩa thống kê, gồm: Nhà quản lý, Văn hóa doanh nghiệp, Nhân viên kế toán, Dữ liệu đầu vào và Kiểm soát nội bộ. Trong đó, nhà quản lý và văn hóa doanh nghiệp là hai nhân tố có tác động mạnh nhất. Kết quả nhấn mạnh rằng chất lượng thông tin kế toán phụ thuộc chủ yếu vào yếu tố con người, văn hóa tổ chức và quy trình kiểm soát, hơn là hạ tầng kỹ thuật hay môi trường pháp lý. Nghiên cứu đề xuất các hàm ý chính sách nhằm nâng cao chất lượng thông tin kế toán, góp phần cải thiện hiệu quả quản trị và thúc đẩy phát triển bền vững cho doanh nghiệp địa phương.

Từ khóa: Chất lượng thông tin kế toán, Nhà quản lý, Văn hóa doanh nghiệp, Kiểm soát nội bộ; Tỉnh Vĩnh Long.

ABSTRACT

This study aims to identify and quantify the impact of key factors on the quality of accounting information among enterprises in Vinh Long Province. Data were collected from accountants and managers within enterprises operating in Phu Quoi Commune and subsequently analyzed utilizing scale reliability tests, exploratory factor analysis (EFA), and multiple linear regression (MLR). The empirical results indicate that five factors exert a statistically significant, positive influence on accounting information quality, namely: Management, Corporate Culture, Accounting Staff, Input Data, and Internal Control. Among these, Management and Corporate Culture emerged as the two most influential drivers. These findings underscore that accounting information quality is predominantly shaped by human elements, organizational culture, and control mechanisms, rather than technical infrastructure or the regulatory environment. Finally, the study offers practical recommendations to enhance accounting information quality, thereby improving corporate governance efficiency and fostering sustainable development for local enterprises.

Keywords: Accounting information quality, Management, Organizational culture, Internal control, Vinh Long province.

MỞ ĐẦU

Trong bối cảnh Việt Nam hướng đến tăng trưởng bền vững và hội nhập sâu rộng, yêu cầu về minh bạch và độ tin cậy của thông tin kinh tế ngày càng cấp thiết. Ở doanh nghiệp, thông tin kế toán không chỉ là công cụ ghi chép mà còn là ngôn ngữ quản trị hỗ trợ ra quyết định. Vì vậy, chất lượng thông tin kế toán giữ vai trò then chốt, nhưng chịu tác động bởi nhiều yếu tố như năng lực và đạo đức kế toán viên, sự quản lý, hệ thống kiểm soát

nội bộ, công nghệ và môi trường pháp lý.

Theo báo cáo tại tỉnh Vĩnh Long, khoảng 95% doanh nghiệp là quy mô nhỏ và siêu nhỏ, phản ánh đặc điểm chung là hạn chế về nguồn lực và năng lực quản trị (Báo Vĩnh Long, 2025). Trong bối cảnh đó, các doanh nghiệp tại xã Phú Quới cũng mang những đặc trưng tương tự, với công tác kế toán còn nhiều hạn chế. Đây là khu vực có đặc điểm doanh nghiệp chủ yếu là nhỏ và vừa, nguồn lực hạn chế, dẫn đến chất lượng

nguồn nhân lực kế toán chưa đồng đều và mức độ ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kế toán còn thấp, khi nhiều doanh nghiệp chủ yếu sử dụng Excel hoặc ghi chép thủ công, chưa áp dụng phần mềm kế toán chuyên dụng. Bên cạnh đó, nhận thức của một bộ phận nhà quản lý về vai trò của thông tin kế toán trong quản trị doanh nghiệp chưa đầy đủ, từ đó ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán được cung cấp. Thực trạng này không chỉ làm giảm hiệu quả quản trị mà còn gây khó khăn cho cơ quan quản lý nhà nước trong việc kiểm soát và hoạch định chính sách, qua đó đặt ra yêu cầu cần nghiên cứu các nhân tố tác động trong bối cảnh địa phương cụ thể.

Xuất phát từ những vấn đề thực tiễn đặt ra, nghiên cứu “Các nhân tố tác động đến chất lượng thông tin kế toán của các doanh nghiệp khu vực xã Phú Quới, tỉnh Vĩnh Long” được thực hiện nhằm xác định và đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chất lượng thông tin kế toán trong doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, nghiên cứu góp phần bổ sung bằng chứng thực nghiệm trong lĩnh vực kế toán, đồng thời đề xuất các hàm ý nhằm nâng cao chất lượng thông tin kế toán, qua đó hỗ trợ hiệu quả công tác quản trị và đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước, hướng đến sự phát triển minh bạch và bền vững của kinh tế địa phương.

1. Cơ sở lý thuyết

Thông tin kế toán và chất lượng thông tin kế toán

Thông tin kế toán là đầu ra của hệ thống thông tin kế toán (AIS), được hình thành từ quá trình thu thập, ghi nhận và xử lý dữ liệu kinh tế – tài chính nhằm phục vụ nhu cầu ra quyết định. Theo Romney và Steinbart (2020), dữ liệu là các sự kiện thô được thu thập và xử lý bởi hệ thống, trong khi thông tin là dữ liệu đã được tổ chức và xử lý để mang lại ý nghĩa, giúp cải thiện quá trình ra quyết định. Gelinas và cộng sự (2018) bổ sung rằng AIS là hệ thống tích hợp các thành phần thủ công và máy tính, được thiết lập để thu thập, lưu trữ và xử lý dữ liệu, đồng thời cung cấp thông tin đầu ra phục vụ hoạt động quản lý và kiểm soát của tổ chức.

Trên cơ sở đó, chất lượng thông tin kế toán (CLTTKT) được hiểu là mức độ đáp ứng nhu cầu của người sử dụng. Thông tin có chất lượng

khi đảm bảo tính chính xác, đầy đủ, kịp thời và đáng tin cậy (VAA, 2014), đồng thời phù hợp với yêu cầu và mục đích sử dụng (Kahn & Strong, 1998; Wang & Strong, 1996). Theo IASB (2018), CLTTKT được cấu thành bởi hai đặc tính cơ bản là tính thích hợp và trình bày trung thực, cùng các đặc tính bổ sung như khả năng so sánh, dễ hiểu, kịp thời và có thể kiểm chứng. Nhìn chung, CLTTKT phản ánh mức độ hữu ích và độ tin cậy của thông tin kế toán trong hỗ trợ ra quyết định kinh tế.

Các lý thuyết nền tảng

Nghiên cứu vận dụng một số lý thuyết nền tảng nhằm giải thích các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán trong doanh nghiệp. Lý thuyết đại diện (Jensen & Meckling, 1976) cho rằng sự tách biệt giữa quyền sở hữu và quyền quản lý làm phát sinh xung đột lợi ích, từ đó đặt ra yêu cầu thiết lập các cơ chế giám sát và cung cấp thông tin kế toán minh bạch nhằm hạn chế hành vi tư lợi của nhà quản lý. Lý thuyết bất cân xứng thông tin (Akerlof, 1970) nhấn mạnh sự chênh lệch thông tin giữa nhà quản lý và các đối tượng bên ngoài; do đó, việc nâng cao CLTTKT là giải pháp quan trọng nhằm thu hẹp khoảng cách này và củng cố niềm tin của các bên liên quan. Lý thuyết nguồn lực – năng lực (Barney, 1991) lý giải rằng CLTTKT phụ thuộc vào các nguồn lực nội tại của doanh nghiệp, đặc biệt là trình độ chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp của đội ngũ kế toán. Cuối cùng, khung TOE (Tornatzky & Fleischer, 1990) phân tích tác động của ba bối cảnh gồm công nghệ, tổ chức và môi trường đến hiệu quả vận hành hệ thống thông tin kế toán, trong đó mức độ ứng dụng công nghệ, sự hỗ trợ của nhà quản lý và chính sách pháp lý bên ngoài đều có khả năng ảnh hưởng đáng kể đến CLTTKT.

2. Phương pháp và mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp kết hợp giữa định tính và định lượng. Dữ liệu được thu thập từ các kế toán và nhà quản lý đang làm việc tại các doanh nghiệp trên địa bàn xã Phú Quới, tỉnh Vĩnh Long.

Phương pháp nghiên cứu và thu thập dữ liệu

Nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua tổng hợp các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước, kết hợp phỏng vấn chuyên gia nhằm

xây dựng và hiệu chỉnh mô hình nghiên cứu cũng như thang đo.

Nghiên cứu định lượng được thực hiện thông qua khảo sát bằng bảng câu hỏi thiết kế theo thang đo Likert 5 mức độ. Dữ liệu được thu thập bằng phương pháp chọn mẫu thuận tiện, thông qua khảo sát trực tiếp và trực tuyến.

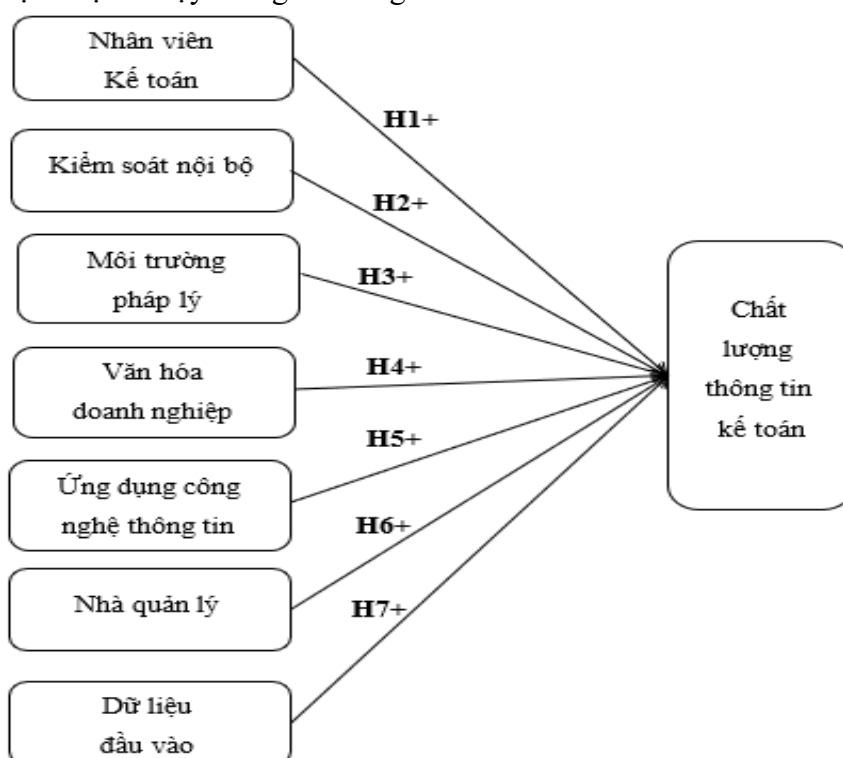
Phương pháp phân tích dữ liệu

Dữ liệu thu thập được xử lý và phân tích bằng các phương pháp thống kê, bao gồm: thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy thang đo bằng

Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích hồi quy tuyến tính nhằm xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chất lượng thông tin kế toán của các doanh nghiệp khu vực xã Phú Quới, tỉnh Vĩnh Long.

Mô hình nghiên cứu

Trên cơ sở tổng hợp lý thuyết và các nghiên cứu trước, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu nhằm phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán của các doanh nghiệp tại xã Phú Quới, tỉnh Vĩnh Long.



(Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất)

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Các giả thuyết được phát biểu cụ thể như sau:

H1: Nhân viên kế toán có tác động cùng chiều đến chất lượng thông tin kế toán, do năng lực chuyên môn và trách nhiệm nghề nghiệp ảnh hưởng trực tiếp đến độ chính xác và độ tin cậy của thông tin.

H2: Kiểm soát nội bộ có tác động cùng chiều đến chất lượng thông tin kế toán, thông qua việc hạn chế sai sót và gian lận.

H3: Môi trường pháp lý có tác động cùng chiều đến chất lượng thông tin kế toán, khi các quy định rõ ràng thúc đẩy tính tuân thủ và minh bạch.

H4: Văn hóa doanh nghiệp có tác động cùng chiều đến chất lượng thông tin kế toán, thông qua việc định hướng hành vi trung thực và trách nhiệm của nhân viên.

H5: Ứng dụng công nghệ thông tin có tác động cùng chiều đến chất lượng thông tin kế toán, nhờ nâng cao độ chính xác và tính kịp thời của thông tin.

H6: Nhà quản lý có tác động cùng chiều đến chất lượng thông tin kế toán, do ảnh hưởng đến tổ chức và vận hành hệ thống kế toán.

H7: Dữ liệu đầu vào có tác động cùng chiều đến chất lượng thông tin kế toán, vì là cơ sở hình thành thông tin đầu ra.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Thông kê mô tả đặc điểm mẫu

Sau quá trình thu thập và sàng lọc dữ liệu, nghiên cứu thu được 155 phiếu khảo sát hợp lệ, đủ điều kiện để đưa vào phân tích.

Kết quả thống kê mẫu khảo sát cho thấy nữ chiếm tỷ lệ cao hơn nam (69,7% so với 30,3%), phù hợp với đặc thù ngành kế toán. Về độ tuổi, mẫu tập trung chủ yếu ở nhóm dưới 35 tuổi (hơn 70%), phản ánh lực lượng lao động trẻ, có khả năng thích ứng tốt với công nghệ và quy trình kế toán hiện đại.

Xét về chuyên môn, phần lớn đối tượng khảo sát thuộc ngành kế toán (65,8%), bên cạnh các ngành liên quan như kiểm toán và tài chính – ngân hàng, cho thấy tính phù hợp cao với nội dung nghiên cứu. Về trình độ học vấn, gần 70% có trình độ từ đại học trở lên, góp phần đảm bảo chất lượng và độ tin cậy của thông tin thu thập.

Về nghề nghiệp, kế toán viên chiếm tỷ trọng chủ yếu (72,9%), tiếp theo là kế toán trưởng và nhà quản lý, cho thấy dữ liệu được thu thập từ những người trực tiếp xử lý và sử dụng thông tin kế toán. Về thâm niên công tác, phần lớn có kinh nghiệm dưới 5 năm, phản ánh lực lượng lao động trẻ nhưng vẫn có sự tham gia của nhóm có kinh nghiệm cao.

Nhìn chung, mẫu khảo sát có sự phân bố tương đối hợp lý, đảm bảo tính đại diện và phù hợp cho các phân tích tiếp theo.

Thông kê mô tả các biến trong mô hình

Phân tích 36 biến quan sát thuộc 7 nhân tố độc lập cho thấy giá trị trung bình dao động từ 2,86 đến 3,25. Nhóm văn hóa doanh nghiệp có mức đánh giá cao nhất, trong khi nhóm nhà quản

lý và kiểm soát nội bộ thấp hơn, hàm ý cần được cải thiện.

Độ lệch chuẩn từ 0,900 đến 1,115 cho thấy mức độ phân tán ý kiến ở mức vừa phải, vừa có sự khác biệt vừa đảm bảo tính đồng thuận nhất định. Các biến đều có giá trị từ 1 đến 5, phản ánh dữ liệu bao phủ đầy đủ thang đo và đảm bảo độ tin cậy cho các phân tích tiếp theo.

Đánh giá độ tin cậy thang đo

Kết quả phân tích cho thấy, hệ số Cronbach’s Alpha của các thang đo đều lớn hơn 0,6 và hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0,3 nên đạt yêu cầu về kiểm định, đủ tin cậy để đưa vào phân tích tiếp theo.

Phân tích nhân tố khám phá

Kết quả phân tích EFA đối với 36 biến quan sát đã rút trích được 7 nhân tố với tổng phương sai trích đạt 66,527%, cho thấy mô hình có khả năng giải thích tốt sự biến thiên của dữ liệu và đảm bảo giá trị hội tụ. Các biến quan sát đều đạt yêu cầu về hệ số tải và không xuất hiện tải chéo đáng kể, phản ánh độ tin cậy và tính nhất quán của thang đo.

Cụ thể, nhân tố “Nhân viên kế toán” gồm 6 biến (NVKT1–NVKT6), “Văn hóa doanh nghiệp” (VHDN1–VHDN6), “Ứng dụng Công nghệ thông tin” (CNTT1–CNTT5), “Nhà quản lý” (NQL1 – NQL5), “Dữ liệu đầu vào” (DLDV1 – DLDV5), “Kiểm soát nội bộ” (KSNB1–KSNB5) và “Môi trường pháp lý” (MTPL1 – MTPL4), trong đó tất cả các biến đều có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,5. Kết quả này khẳng định các thang đo đạt giá trị hội tụ và có sự phân biệt rõ ràng giữa các khái niệm nghiên cứu.

Bảng 1. Kết quả phân tích nhân tố khám phá các biến độc lập

Nhân tố	Hệ số tải nhân tố						
	F1	F2	F3	F4	F5	F6	F7
NVKT4	0,849						
NVKT1	0,836						
NVKT2	0,835						
NVKT6	0,822						
NVKT3	0,759						
NVKT5	0,744						
VHDN2		0,822					

VHDN5		0,787					
VHDN4		0,787					
VHDN6		0,785					
VHDN3		0,779					
VHDN1		0,749					
CNTT1			0,843				
CNTT2			0,835				
CNTT5			0,830				
CNTT4			0,767				
CNTT3			0,757				
NQL4				0,839			
NQL2				0,809			
NQL1				0,793			
NQL5				0,791			
NQL3				0,753			
DLDV2					0,817		
DLDV1					0,801		
DLDV5					0,794		
DLDV4					0,792		
DLDV3					0,747		
KSNB2						0,853	
KSNB4						0,798	
KSNB1						0,789	
KSNB3						0,759	
KSNB5						0,742	
MTPL1							0,843
MTPL2							0,843
MTPL3							0,803
MTPL4							0,790
Eigenvalue	4,099	3,801	3,358	3,354	3,271	3,224	2,843
Tổng phương sai trích (%)	66,527						

(Nguồn: Xử lý dữ liệu khảo sát của nhóm tác giả)

Đối với biến phụ thuộc “Chất lượng thông tin kế toán”, phân tích EFA cho thấy bốn biến quan sát (CLTT1 – CLTT4) đều có hệ số tải nhân tố cao, trong khoảng từ 0,891 đến 0,914. Phương sai trích đạt 80,999%, vượt ngưỡng yêu cầu, cho thấy thang đo có tính đơn hướng và đảm bảo độ hội tụ.

Tổng thể, kết quả phân tích nhân tố khám phá đối với cả biến độc lập và phụ thuộc đều thỏa

mãn các tiêu chí thống kê về độ tin cậy, tính hội tụ và phân biệt. Đây là cơ sở vững chắc để tiến hành các phân tích định lượng tiếp theo như hồi quy và kiểm định giả thuyết trong mô hình nghiên cứu.

Phân tích tương quan

Kết quả phân tích tương quan Pearson cho thấy các biến độc lập nhìn chung có mối quan hệ thuận chiều với chất lượng thông tin kế toán

(CLTT), với mức độ khác nhau. Trong đó, Nhà quản lý (NQL) có tương quan cao nhất ($r = 0,470$; $\text{Sig.} = 0,000$), tiếp theo là Văn hóa doanh nghiệp (VHDN) ($r = 0,405$), Nhân viên kế toán (NVKT) ($r = 0,398$) và Dữ liệu đầu vào (DLDV) ($r = 0,334$). Kiểm soát nội bộ (KSNB) có tương quan thấp hơn ($r = 0,209$). Ngược lại, Môi trường pháp lý (MTPL) và Công nghệ thông tin (CNTT) không có ý nghĩa thống kê ($\text{Sig.} > 0,05$). Tuy nhiên, các biến này vẫn được giữ lại để kiểm định trong mô hình hồi quy do vai trò lý thuyết quan trọng.

Kết quả cũng cho thấy hệ số tương quan giữa các biến độc lập đều ở mức thấp ($|r| < 0,2$),

thấp hơn nhiều so với ngưỡng 0,8, do đó không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến. Như vậy, các biến độc lập đủ điều kiện đưa vào phân tích hồi quy tuyến tính bội ở bước tiếp theo.

Phân tích hồi quy

Mô hình hồi quy tuyến tính với 7 biến độc lập (NQL, VHDN, NVKT, DLDV, KSNB, MTPL, CNTT) được kiểm định bằng phương pháp Enter. Kết quả cho thấy mô hình phù hợp với dữ liệu (R^2 hiệu chỉnh = 0,586), giải thích 58,6% biến thiên của chất lượng thông tin kế toán (CLTT), kiểm định ANOVA có ý nghĩa ($\text{Sig.} < 0,001$) và hệ số Durbin-Watson = 2,028 loại trừ khả năng tự tương quan.

Bảng 2. Kết quả hồi quy tuyến tính bội

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.	VIF
	B	Sai số chuẩn	Beta			
(Hằng số)	-3,551	0,529		-6,711	0,000	
NVKT	0,420	0,070	0,323	6,029	0,000	1,065
KSNB	0,321	0,075	0,223	4,264	0,000	1,021
MTPL	-0,012	0,070	-0,009	-0,170	0,865	1,016
VHDN	0,482	0,072	0,353	6,724	0,000	1,026
CNTT	0,006	0,069	0,005	0,087	0,931	1,010
NQL	0,555	0,073	0,408	7,642	0,000	1,059
DLDV	0,410	0,076	0,284	5,377	0,000	1,038
R^2 hiệu chỉnh: 0,586			Durbin-Watson: 2,028			
F (ANOVA): 32,123			Mức ý nghĩa (Sig.) của F: 0,000			

Kết quả cho thấy 5 biến NQL, VHDN, NVKT, DLDV và KSNB có tác động thuận chiều và có ý nghĩa thống kê ($\text{Sig.} < 0,05$) đến CLTT, trong khi MTPL và CNTT không có ý nghĩa ($\text{Sig.} > 0,05$) nên được loại khỏi mô hình. Hệ số VIF của tất cả các biến đều nhỏ hơn 2, cho thấy không tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến.

Phương trình hồi quy chuẩn hóa được xác định như sau:

$$\text{CLTT} = 0,408\text{NQL} + 0,353\text{VHDN} + 0,323\text{NVKT} + 0,284\text{DLDV} + 0,223\text{KSNB} + \varepsilon$$

Nhìn chung, Nhà quản lý và Văn hóa doanh nghiệp là hai yếu tố có mức độ tác động mạnh nhất đến CLTT, trong khi các yếu tố còn lại có ảnh hưởng tích cực nhưng ở mức độ thấp hơn.

Đối với các biến không có ý nghĩa thống kê

(Nguồn: Xử lý dữ liệu khảo sát của nhóm tác giả)

(MTPL và CNTT), kết quả này có thể được giải thích bởi đặc thù của các doanh nghiệp tại địa bàn nghiên cứu chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa, với mức độ đầu tư và ứng dụng công nghệ thông tin còn hạn chế, chưa phát huy hiệu quả trong việc nâng cao chất lượng thông tin kế toán. Bên cạnh đó, mặc dù môi trường pháp lý ngày càng được hoàn thiện, nhưng việc tuân thủ trong thực tiễn tại các doanh nghiệp địa phương chưa đồng đều, dẫn đến tác động chưa rõ rệt về mặt thống kê. Kết quả này cũng có sự khác biệt so với một số nghiên cứu trước, cho thấy vai trò của các yếu tố này có thể phụ thuộc vào bối cảnh nghiên cứu cụ thể.

4. Hàm ý chính sách

Dựa trên kết quả nghiên cứu, các hàm ý chính sách nhằm nâng cao chất lượng thông tin

kế toán tại các doanh nghiệp xã Phú Quới tập trung vào việc củng cố vai trò lãnh đạo, văn hóa doanh nghiệp, nhân sự kế toán, dữ liệu đầu vào và kiểm soát nội bộ, đồng thời chú ý đến các yếu tố hỗ trợ như công nghệ thông tin và môi trường pháp lý.

Trước hết, nhà quản lý đóng vai trò quyết định trong việc nâng cao chất lượng thông tin kế toán. Do đó, lãnh đạo doanh nghiệp cần xây dựng cam kết minh bạch từ cấp lãnh đạo, bảo vệ tính độc lập của bộ phận kế toán và đầu tư vào hệ thống quản trị dữ liệu nhằm biến thông tin kế toán thành tài sản chiến lược phục vụ ra quyết định kinh doanh. Tư duy và hành vi của nhà quản lý sẽ lan tỏa trong toàn bộ tổ chức, góp phần nâng cao trách nhiệm giải trình và hiệu quả vận hành.

Thứ hai, văn hóa doanh nghiệp cần được hình thành trên nền tảng minh bạch, chính trực và hợp tác, khuyến khích mọi nhân viên tham gia duy trì chuẩn mực đạo đức và chất lượng thông tin. Các cơ chế báo cáo vi phạm nội bộ cần được xây dựng an toàn, bảo mật và dễ tiếp cận, đồng thời đi kèm với quy trình phản hồi rõ ràng từ phía lãnh đạo để tăng cường niềm tin và bảo vệ người tố giác.

Thứ ba, nhân viên kế toán cần được đào tạo liên tục, không chỉ về kỹ năng chuyên môn mà còn về tư duy hệ thống, phân tích rủi ro, đạo đức nghề nghiệp, kiểm soát dữ liệu và nhận diện rủi ro công nghệ. Chính sách đãi ngộ và đánh giá hiệu quả công việc nên gắn với trách nhiệm giải trình và tính độc lập nghề nghiệp, nhằm đảm bảo nhân sự có đủ bản lĩnh bảo vệ tính trung thực và khách quan của thông tin kế toán.

Thứ tư, dữ liệu đầu vào cần được số hóa ngay từ nguồn phát sinh và chuẩn hóa quy trình thu thập, nhằm giảm thiểu sai sót và gian lận, bảo đảm tính toàn vẹn và minh bạch của thông tin. Kiểm soát nội bộ nên chuyển từ kiểm tra sau sự việc sang giám sát trực tuyến, đối soát chéo dữ liệu và dự báo các rủi ro tiềm ẩn, giúp phát hiện sớm các sai phạm tài chính và nâng cao hiệu quả quản trị.

Thứ năm, mặc dù công nghệ thông tin và môi trường pháp lý không có tác động có ý nghĩa thống kê đến chất lượng thông tin kế toán trong mô hình nghiên cứu, nhưng vẫn cần được quan tâm trong thực tiễn nhằm đảm bảo tính bền vững,

minh bạch và hiệu quả lâu dài của hệ thống thông tin kế toán. Do đó, doanh nghiệp cần tiếp tục đầu tư và ứng dụng công nghệ để nâng cao hiệu quả thu thập và xử lý dữ liệu, đồng thời tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật và chuẩn mực kế toán nhằm củng cố uy tín và tăng cường niềm tin của các bên liên quan.

Việc triển khai đồng bộ các giải pháp sẽ góp phần nâng cao chất lượng thông tin kế toán, cải thiện hiệu quả vận hành và thúc đẩy sự phát triển bền vững của doanh nghiệp.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu chỉ ra rằng chất lượng thông tin kế toán tại các doanh nghiệp xã Phú Quới và các địa phương phát triển tương đồng chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi 5 nhân tố: Nhà quản lý, Văn hóa doanh nghiệp, Nhân viên kế toán, Dữ liệu đầu vào và Kiểm soát nội bộ. Trong đó, vai trò của nhà quản lý là quan trọng nhất, nhấn mạnh tầm quan trọng của cam kết minh bạch và trách nhiệm giải trình từ cấp lãnh đạo. Kết quả cũng cho thấy các yếu tố truyền thống như công nghệ thông tin và môi trường pháp lý tuy không có ý nghĩa thống kê trong mô hình, nhưng vẫn là các điều kiện hỗ trợ cần thiết để nâng cao uy tín và khả năng hội nhập của doanh nghiệp. Nhìn chung, chất lượng thông tin kế toán là sản phẩm tổng hợp của con người, văn hóa tổ chức và quy trình kiểm soát, thay vì chỉ dựa vào hạ tầng kỹ thuật hay khung pháp lý.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Akerlof, G. A. (1970). The market for "lemons": Quality uncertainty and the market mechanism. *Quarterly Journal of Economics*, 84(3), 488–500. <https://doi.org/10.2307/1879431>
- Báo Vĩnh Long. (2025, ngày 15 tháng 2). *Doanh nghiệp nhỏ và vừa cần trợ lực phát triển*. <https://baovinhlong.com.vn/kinh-te/202502/doanh-nghiep-nho-va-vua-can-tro-luc-phat-trien-7b36ed8/>
- Barney, J. (1991). Firm resources and sustained competitive advantage. *Journal of Management*, 17(1), 99–120. <https://doi.org/10.1177/014920639101700108>
- Hàn, T. T. N. (2019). Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết tại Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, 14(2), 45–58.

- Hằng, N. T. T. (2018). Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội. *Tạp chí Công Thương*, (12), 112–117.
- Hiệp hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam. (2014). *Tiêu chí đánh giá và các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán*. <http://vaa.net.vn/tieu-chi-danh-gia-va-cac-yeu-to-anh-huong-den-chat-luong-thong-tin-ke-toan/>
- Huyền, N. T. T. (2019). Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán tại các đơn vị sự nghiệp công lập. *Tạp chí Tài chính*, (710), 88–92.
- International Accounting Standards Board. (2018). *Conceptual framework for financial reporting*. IFRS Foundation. <https://www.ifrs.org/issued-standards/list-of-standards/conceptual-framework/>
- Jensen, M. C., & Meckling, W. H. (1976). Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure. *Journal of Financial Economics*, 3(4), 305–360. [https://doi.org/10.1016/0304-405X\(76\)90026-X](https://doi.org/10.1016/0304-405X(76)90026-X)
- Kahn, B. K., & Strong, D. M. (1998). Product and service performance model for information quality. *Proceedings of the 1998 Conference on Information Quality*, MIT, 102–115.
- Tornatzky, L. G., & Fleischer, M. (1990). *The processes of technological innovation*. Lexington Books.
- Trương, L. M. (2023). Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp FDI tại khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, (18), 65–69.
- Wang, R. Y., & Strong, D. M. (1996). Beyond accuracy: What data quality means to data consumers. *Journal of Management Information Systems*, 12(4), 5–33. <https://doi.org/10.1080/07421222.1996.11518099>